

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-8-2021

v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Phạm Hồng Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ánh Nguyệt là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 189/2021/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ánh N - Sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 713 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê T- Sinh năm 1978. Địa chỉ. Số 711 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2021, bản tự khai đề ngày 23/06/2021, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ánh N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 711 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2011, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về tính tình và quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, mâu thuẫn về tình cảm. Cuộc sống chung vợ chồng hết sức căng thẳng, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau nên ảnh hưởng đến con cái. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ, nhường nhịn nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục mâu thuẫn được. Bà xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nữa. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê T.

Về con chung: Bà và ông Lê T có 02 con chung là cháu Lê Hoàng N1- Sinh ngày: 21.5.2011 và cháu Lê Tự T1 - Sinh ngày: 12.5.2018. Hiện nay, ông Lê T đã bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận Cẩm Lệ nên khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Lê T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Lê T sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông Lê T không nợ ai và không ai nợ vợ chồng bà.

** Tại bản tự khai đề ngày 21/7/2021, bị đơn ông Lê T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Ánh N tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thạch Thang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 711 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2019, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng tính tình và quan điểm sống. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Lê Hoàng N1- Sinh ngày: 21.5.2011 và cháu Lê Tự T1 - Sinh ngày: 12.5.2018. Ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định vợ chồng không có.

Hiện nay, ông đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận Cẩm Lệ nên ông đề nghị Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ tiến hành xét xử vắng mặt ông và ông cam đoan không có bất kỳ khiếu nại về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2021 thì nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn ông Lê T để xin ly hôn và nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

[1.2] Nguyên đơn bà Trần Thị Ánh N và bị đơn ông Lê T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Ánh N và ông Lê T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01 ngày 14/7/2010. Do đó, hôn nhân giữa ông T và bà N là hợp pháp, được nhà nước công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của bà N, HĐXX nhận thấy: Sau khoảng thời gian sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình và quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Tại bản tự khai ngày 21/7/2021, ông T cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn và ông đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, HĐXX xét thấy có căn cứ xác định mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn với ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Hoàng N1 - Sinh ngày: 21.5.2011 và cháu Lê Tự T1 - Sinh ngày: 12.5.2018. Ly hôn, bà N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. HĐXX nhận thấy: Hiện nay ông T đang bị tạm giam và ông cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng. Vì vậy, HĐXX xét thấy việc giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và đảm bảo quyền, lợi ích về mọi mặt cũng như để ổn định cuộc sống của cháu N1 và cháu T1, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N1. Do đó, căn cứ Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N về việc giao 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà N và ông T đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà N và ông T xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Ánh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 56, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh N đối với ông Lê T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Ánh N được ly hôn với ông Lê T (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01 đăng ký ngày 14/7/2010 tại UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung:

Giao 02 con chung: cháu Lê Hoàng N1 - Sinh ngày: 21.5.2011 và cháu Lê Tự T1 - Sinh ngày: 12.5.2018 cho bà Trần Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Ánh N và ông Lê T không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Ánh N và ông Lê T xác nhận không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Ánh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009731 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị Ánh N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- UBND p. Thạch Thang;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Thị Thanh Tuyền